BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI
TRƯỜNG CĐ PHƯƠNG ĐÔNG ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN - TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
NGÀNH: GIÁO DỤC MẦM NON - KHÓA HỌC 2019-2021

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	Học lực lớp 12	HK lớp 12	Tổ hợp	Điểm XT	Ghi chú
1	PHAN THỊ KIM	ANH	01/07/2001	K	T	C14	7.3	
2	ĐOÀN THỊ NGỌC	ÁNH	02/04/1999	K	T	C14	7.1	
3		CANH	01/07/2001	K	T	C00	6.9	
4	DƯƠNG THÚY	CHÂU	24/02/2001	K	T	C00	7.3	
5	TRƯƠNG THỊ KIM	CHI	14/08/2000	K	T	C14	7.2	
6	HUỲNH THỊ	ĐÀO	14/07/1999	K	T	C14	6.6	
7	HUỲNH THỊ THU	DIỄM	03/07/2001	K	T	C14	7.2	
8	PHẠM THỊ	ĐIỆP	08/08/2001	K	T	C14	7.7	
9	NGUYỄN THỊ HÀ	GIANG	24/11/2001	K	K	C00	7.4	
10	NGUYỄN NHẬT	HẠ	06/12/1999	K	T	C14	7.9	
11	HỒ THỊ	HẢI	01/08/2001	K	T	C00	7.3	
12	VĂN THỊ BẢO	HÂN	15/07/1999	K	T	C14	7.8	
13	NGUYỄN THỊ THANH	HẰNG	02/09/2001	K	T	C14	7.6	
14	NGUYỄN TRƯƠNG NHẬT	HẰNG	23/08/2001	K	T	C14	7.1	
15	LÊ PHẠM THU	HẬU	10/03/2001	K	T	C14	7.0	
16	TRẦN THỊ THANH	HUYÊN	21/04/2001	K	T	C14	7.6	
17	VÕ THỊ NGỌC	HUYỀN	21/11/2001	K	T	C01	7.7	
18	VŨ LÊ KHÁNH	HUYỀN	16/07/2000	K	T	C00	7.1	
19	VÕ THỊ HƯƠNG	LAM	25/08/2000	K	T	C14	8.1	
20	NGUYỄN THỊ NHƯ	LÂM	27/11/2001	K	T	C14	7.5	
21	ĐẶNG THỊ BÍCH	LAN	10/10/1999	K	T	C14	6.9	
22	VĂN THỊ	LAN	02/06/2001	K	T	C14	7.1	
23	MAI THỊ THU	LÀNH	01/01/2001	K	T	C00	7.0	
24	LÊ THỊ	LIÊN	11/06/2000	K	T	C14	7.3	
25	TRẦN THỊ THÙY	LINH	29/06/2000	K	T	C14	7.7	
26	VÕ THỊ TÀI	LINH	28/02/1999	K	T	C00	7.8	
27	LÊ THỊ MỸ	LOAN	03/07/2001	K	T	C00	7.7	
28	ĐỒNG THỊ THANH	LỢI	27/07/1999	K	T	C00	8.4	
29	NGUYỄN KHÁNH	LY	24/05/2001	K	T	C14	7.9	
30	NGUYỄN THỊ THANH	MAI	04/01/2001	K	T	C00	7.3	
31	TRẦN NGUYỄN TRÀ	MY	14/06/2001	K	T	C14	6.9	
32	HUỲNH THỊ HOÀNG	NA	09/02/2001	K	T	C00	7.3	
33	VƯƠNG THỊ KIM	NAM	09/03/2001	K	T	C00	6.6	
34	NGUYỄN THỊ	NGUYỆN	26/11/2001	K	T	C14	7.2	
35	PHÙNG THỊ ÁNH	NGUYỆT	24/08/1999	K	T	C14	7.2	
36	ĐỖ THỊ THANH	NHI	10/06/2001	K	T	C00	8.0	
37	MAI YẾN	NHI	15/01/2001	K	T	C14	7.2	
38	NGÔ THỊ TUYẾT	NHI	28/09/1998	K	T	C14	7.3	
39	VÕ NGUYỄN THỊ	NHỊ	15/01/1999	K	T	C14	7.2	
40	LÊ HOÀNG TÂM	NHIÊN	10/06/2001	K	T	C00	7.7	
41	ĐẶNG THỊ QUỲNH	NHƯ	28/06/2001	K	K	C14	6.6	
42	HÀ THỊ TỐ	NHƯ	01/08/2000	K	T	C14	7.7	
43	NGUYỄN THỊ HỒNG	NHUNG	09/12/2001	K	T	C00	7.0	
44	LÊ THỊ	NỞ	26/10/1999	K	T	C00	7.4	
45	HOÀNG THỊ	PHÚC	15/08/2001	K	T	C14	7.2	

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	Học lực lớp 12	HK lớp 12	Tổ hợp	Điểm XT	Ghi chú
46	BÙI THỊ LAN	PHƯƠNG	10/05/2001	K	T	C14	6.9	
47	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	14/10/2001	K	T	C14	7.4	
48	HUỲNH THỊ BÍCH	PHƯỢNG	24/07/1997	K	T	C14	8.1	
49	PHAN THỊ	SÁU	10/07/2001	K	T	C14	7.3	
50	HUỲNH THỊ KIM	THẮM	26/02/2001	K	T	C14	7.2	
51	LƯU THỊ DIỄM	THI	07/05/2000	K	T	C14	6.8	
52	NGUYỄN MINH	THƯ	08/03/1999	K	T	C14	7.4	
53	NGUYỄN THỊ	THƯ	15/06/2001	K	T	C01	7.3	
54	LÊ THỊ HUYỀN	THƯƠNG	29/08/2000	K	T	C00	7.0	
55	NGUYỄN THỊ	THÙY	04/05/2000	K	T	C00	7.2	
56	TRẦN THỊ	TIẾN	07/07/2001	K	T	C14	6.9	
57	NGUYỄN THỊ ÁNH	TIỀN	12/09/2001	K	T	C14	7.1	
58	NGUYỄN ĐỨC HUYỀN	TRÂM	02/09/2001	K	T	C14	7.5	
59	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	27/06/2001	K	T	C00	7.4	
60	TRẦN KIM BÍCH	TRANG	09/06/2000	K	T	C14	7.2	
61	TRẦN THỊ THÙY	TRANG	16/07/2001	K	T	C14	6.9	
62	PHẠM THỊ	TỨ	10/08/2001	K	T	C14	7.9	
63	TRẦN THỊ THU	UYÊN	20/02/2001	K	T	C14	6.5	
64	PHAN THỊ HỒNG	VÂN	21/10/2000	K	T	C00	7.9	
65	TRẦN THỊ KHÁNH	VÂN	06/08/2001	G	T	C00	8.1	
66	TRẦN THỊ	VI	29/08/2001	K	T	C14	6.9	
67	LÊ THỊ HẢI	YẾN	17/07/2000	K	T	C14	7.8	

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2019

HIỆU TRƯỞNG